

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022**

**I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022**

Năm 2022, tiến trình phục hồi sau đại dịch Covid-19 của thế giới đã đối mặt với nhiều thách thức; tình hình kinh tế toàn cầu và khu vực có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường; nhiều diễn biến chưa từng có tiền lệ xảy ra. Tuy nhiên, với những chính sách, định hướng của Nhà nước và Chính phủ, nền kinh tế Việt Nam đã có bước phục hồi mạnh mẽ, đạt kết quả tích cực và toàn diện: Tăng trưởng GDP năm 2022 đạt 8,02%, là mức tăng trưởng cao nhất trong 10 năm trở lại đây và vượt mục tiêu đề ra là 6-6,5%; Các cân đối lớn được đảm bảo, nền tảng vĩ mô tiếp tục duy trì ổn định.

Trên cơ sở chủ động đánh giá những khó khăn thách thức ngay từ đầu năm, VietinBank đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh, đi đầu trong việc thực thi các chính sách, định hướng của Đảng và Nhà nước, nỗ lực đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, tái cấu trúc toàn diện hoạt động theo hướng chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu thu nhập, triển khai chiến lược khách hàng là trung tâm, xác định phương thức cạnh tranh theo hướng chú trọng phát triển giải pháp ngân hàng tài chính hiện đại, nâng cao năng lực tư vấn, chất lượng dịch vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu tài chính của khách hàng. Theo đó, VietinBank đã hoàn thành xuất sắc các mục tiêu kế hoạch với những kết quả ấn tượng trong năm 2022, tạo tiền đề vững chắc cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong giai đoạn tiếp theo:

**1. Quy mô tăng trưởng bền vững, chất lượng tài sản được cải thiện**

- Tổng tài sản hợp nhất đạt 1,81 triệu tỷ đồng, tăng 18,1% so với 2021.
- Dự nợ tín dụng hợp nhất đạt 1,28 triệu tỷ đồng, tăng 12,1% so với 2021; tỷ trọng dự nợ KHCN và KHDN VVN tiếp tục tăng trưởng giúp phân tán rủi ro tín dụng và nâng cao khả

năng sinh lời của danh mục tín dụng.

- Huy động vốn được cân đối phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn thanh khoản. Nguồn vốn huy động hợp nhất đạt hơn 1,34 triệu tỷ đồng, tăng 9,3% so với năm 2021.
- Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 11 được kiểm soát ở mức 1,08%, tuân thủ hạn mức kế hoạch NHNN và ĐHĐCĐ giao.
- Tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu cho vay và trái phiếu nội bảng ở mức 188%, cải thiện hơn so năm 2021.
- Các tỷ lệ an toàn hoạt động luôn được đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và NHNN.

## **2. Hiệu quả kinh doanh tăng trưởng tích cực, hoàn thành vượt kế hoạch**

- Tổng thu nhập hoạt động tăng 20,6% so với năm 2021.
- Thu nhập ngoài lãi tăng trưởng 43,6% so với năm 2021, cơ cấu thu ngoài lãi trong tổng thu nhập của ngân hàng năm 2022 nâng cao, đạt mức 25,5%, trong đó:
  - Thu thuần dịch vụ tăng 18,2% so với năm 2021.
  - Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ tăng 96,2% so với năm 2021; VietinBank tiếp tục là ngân hàng thương mại hàng đầu về cả doanh số và thị phần kinh doanh ngoại tệ trên thị trường.
  - Thu xử lý rủi ro tăng 65,3% so với năm 2021.
- Tối ưu hiệu quả sử dụng, quản trị chi phí, ưu tiên phân bổ chi phí vào các hoạt động thúc đẩy kinh doanh, các dự án trọng điểm của VietinBank. Tỷ lệ CIR ở mức 29,6%, thuộc nhóm quản trị hiệu quả sử dụng chi phí tốt nhất thị trường.
- Trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và quốc tế có nhiều khó khăn, thách thức, với nỗ lực, quyết tâm của toàn hệ thống VietinBank, lợi nhuận trước trích DPRR năm 2022 đã tăng 9,1 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 25,4% so với năm 2021, lợi nhuận trước thuế riêng lẻ đạt 20.353 tỷ đồng, tăng 20,7% so với năm 2021 - hoàn thành 105% mục tiêu kế hoạch ĐHĐCĐ giao, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 20.946 tỷ đồng, tăng 19,1% so năm 2021.



## MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2022 so với 31/12/2021		Kế hoạch ĐHĐCĐ năm 2022	So kế hoạch năm 2022
			+/-	+/- %		
Tổng tài sản	1.531.587	1.808.430	276.843	18,1%	Tăng trưởng từ 5-10%	Đạt
Nguồn vốn huy động	1.226.345	1.340.546	114.201	9,3%	Tăng trưởng từ 8-10%	Đạt
Dư nợ tín dụng	1.141.454	1.279.823	138.369	12,1%	Tăng trưởng theo điều hành chính sách tiền tệ của NHNN	Đạt
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng theo Thông tư 11	1,14%	1,08%			<1,8%	Đạt
LNTT riêng lẻ	16.860	20.353	3.493	20,7%	19.451	105%
LNTT hợp nhất	17.589	20.946	3.357	19,1%		

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2022)

## II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

### 1. Đánh giá tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên

Năm 2022, dịch bệnh Covid-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường, tình hình căng thẳng về địa chính trị giữa các quốc gia, kinh tế xã hội thế giới diễn biến phức tạp đã dẫn tới việc đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên vật liệu khiến giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu nhiều biến động lớn ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế Việt Nam. Trong đó, ngành xây dựng trong nước chịu ảnh hưởng trọng yếu.

Trong bối cảnh đó, VietinBank đã đưa ra nhiều biện pháp để khắc phục khó khăn, cố gắng hoàn thành các công trình đúng tiến độ. Công tác đảm bảo chất lượng luôn được đặt lên hàng đầu, thực hiện theo đúng quy định về quản lý chất lượng công trình, thi công đúng hồ sơ thiết

kế và có sự giám sát chặt chẽ về mặt kỹ thuật, chất lượng thi công theo từng giai đoạn, hạng mục công trình. Các công trình trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng đều được các cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu đúng theo quy định của Pháp luật. Khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện đảm bảo theo đúng hợp đồng đã ký kết, được chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án tại công trường kiểm tra và nghiệm thu theo quy định. VietinBank đã kịp thời giải ngân giá trị khối lượng công việc hoàn thành cho nhà thầu, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ dự án.

Chi tiết tình hình thực hiện các dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên ở phụ lục 1.

## **2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính theo báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2022 gồm:

- Trái phiếu chính phủ đến 31/12/2022 có số dư là 78,9 ngàn tỷ, giảm 2,6 nghìn tỷ so với cuối năm 2021.
- Trái phiếu tổ chức tín dụng đến 31/12/2022 có số dư là 97,2 ngàn tỷ, tăng 10,2 ngàn tỷ so với cuối năm 2021.
- Trái phiếu tổ chức kinh tế đến 31/12/2022 có số dư là 5,8 ngàn tỷ, giảm 5,7 ngàn tỷ so với cuối năm 2021.

## **III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON**

Đến 31/12/2022, tổng số dư đầu tư góp vốn, mua cổ phần trong nước gồm các công ty con, công ty liên kết, đơn vị nhận vốn khác của VietinBank ở mức 4.844 tỷ đồng. Các công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau thuộc ngành tài chính như chứng khoán, quản lý quỹ, vàng bạc đá quý, bảo hiểm, chuyên tiền, thuê tài chính, trung gian tài chính, đem lại sự đa dạng trong danh mục đầu tư đồng thời cung cấp các dịch vụ trọn gói phục vụ nhu cầu của khách hàng thông qua hệ sinh thái của VietinBank.

Năm 2022, các công ty con, ngân hàng con của VietinBank đã nỗ lực cải thiện thị phần, tập trung nâng cao hiệu quả mảng nghiệp vụ kinh doanh lõi và các mảng hoạt động có tiềm năng của công ty, cải thiện cơ cấu thu nhập, cân đối cơ cấu hoạt động với hiệu quả và rủi ro mang lại; Đẩy mạnh hoạt động bán chéo sản phẩm, nâng cao hiệu quả phối hợp và tạo động lực thúc đẩy kinh doanh giữa ngân hàng mẹ và các công ty con, tăng giá trị và chất lượng sản

phẩm dịch vụ của hệ sinh thái tài chính; VietinBank chú trọng cải thiện năng suất lao động, quản trị chi phí hiệu quả gắn với kết quả hoạt động kinh doanh. Nhờ đó, hiệu quả sử dụng vốn tại các công ty con, ngân hàng con trong năm 2022 đã tiếp tục được nâng cao, đóng góp chung vào hiệu quả hoạt động của VietinBank.

Chi tiết tình hình kinh doanh của công ty con, ngân hàng con được trình bày ở phụ lục 2.

Nơi nhận:

- Vụ TCKT-NHNN
- Lưu: Phòng KH&QTTC; VP NHCT

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Trần Minh Bình**



**PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
<i>Dự án đầu tư XDCB</i>							
1	Trường Đào tạo Huế - Khu A	489.389	489.389	0	0	44.728	2012-2025
2	Nhà làm việc – VPĐD tại Đà Nẵng	474.887	474.887	0	0	390.814	2009-2016
3	Trường Đào tạo Huế - Khu B	389.486	389.486	0	0	225.591 (**)	2009-2025
4	Trụ sở VietinBank Chi nhánh KonTum	186.824	186.824	0	0	155.991	2011-2019
5	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Huế	172.508	172.508	0	0	160.187	2015-2019
6	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Nghệ An	172.397	172.397	0	0	101.227	2012-2019
7	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Hà Giang	108.608	108.608	0	0	57.000	2015-2019
8	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Sóc Trăng	94.831	94.831	0	0	74.004	2010-2018
9	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bạc Liêu	86.379	86.379	0	0	48.490	2016-2022
10	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Cần Thơ	83.935	83.935	0	0	0	
11	Văn phòng giao dịch và nhà ở công vụ VietinBank tại 452 Trương Định - Hà Nội	80.909	80.909	0	0	63.267	2013-2017
12	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Tuyên Quang	78.719	78.719	0	0	39.601	2012-2022

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
13	Trụ sở làm việc VietinBank Chi nhánh Sơn La	74.120	74.120	0	0	73.366	2010-2012
14	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Tây Thăng Long	63.850	63.850	0	0	0	
15	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	58.482	58.482	0	0	1.672	2020-2023
16	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Thành An	56.000	56.000	0	0	1.873	2020-2023
17	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Sài Gòn	53.638	53.638	0	0	311	
18	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bắc Thăng Long	52.824	52.824	0	0	581	2020-2023
19	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Cửa Lò	50.694	50.694	0	0	36.953	2018-2019
20	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Trà Vinh	47.634	47.634	0	0	39.970	2013-2019
21	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	47.490	47.490	0	0	26.275	2015-2023
22	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Cao Bằng	46.886	46.886	0	0	903	2021-2023
<i>Dự án khác</i>							
1	Đầu tư hạ tầng công nghệ trung tâm dữ liệu Vietinbank	242.006	242.006	0	0	9.908	2016-2024
2	Nhận chuyển nhượng QSD đất để xây dựng trụ sở CN Phú Quốc	200.000	200.000	0	0	0	2022-2023
3	Nhận chuyển nhượng sản TTTM – Tòa nhà	662.975	662.975	0	0	650.738	2012

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
	Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, Hà Nội						
4	Nhận chuyển nhượng phần diện tích sàn dự án để làm trụ sở CN Hoàng Mai - Tầng 1,2,3 thuộc dự án Khu dịch vụ Thương mại và Nhà ở tại 25 Tân Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội	81.445	81.445	0	0	72.282	2013
5	Đấu giá Tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm làm Trụ sở CN Nghệ An	57.500	57.500	0	0	57.212	2015
6	Nhận chuyển nhượng QSD đất - Lô đất D5, D6, D7 khu đô thị Trần Nãi làm Trụ sở CN Thủ Thiêm	65.336	65.336	0	0	61.760	2010
7	Mua sắm thường xuyên xe ô tô chuyên dùng chở tiền cho các đơn vị NHCTVN năm 2022	50.886	50.886	0	0	46.826	2022

(\*) Các công trình có giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo bằng 0 là do đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư nên chưa có giá trị thực hiện.

(\*\*) Thu hồi giá trị một số hợp đồng đã thực hiện.



**PHỤ LỤC 2: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI**

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ (*)	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
<i>1 Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ</i>										
1.1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV VietinBank	1.000	1.000	4.874,5	374,8	141,4	113,0	-	29,9	3.600,2
1.2	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản VietinBank	120	120	162,8	78,6	15,0	11,9	-	13,7	24,1
1.3	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý VietinBank	200	200	231,8	1.370,8	6,2	5,2	-	12,2	11,8
1.4	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ VietinBank	300	300	409,0	42,3	0,8	0,7	-	5,8	5,9
1.5	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu VietinBank	50	50	200,3	69,6	40,0	31,8	-	15,5	109,3

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ (*)	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
1.6	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào (**)	1.129	1.129	5.477,1	244,2	56,3	45,0	-	0	4.599,8
<b>2</b>	<b>Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ</b>									
2.1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm VietinBank	666,7	489,2	5.623,6	2.686,9	253,8	202,6	-	183,1	4.130,8
2.2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	1.487,4	597,2	5.037,0	876,1	78,8	71,1	-	123,8	3.182,7

(\*) Tại thời điểm xây dựng báo cáo, phương án phân phối lợi nhuận của các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ chưa được phê duyệt. Riêng Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm VietinBank và Công ty cổ phần Chứng khoán VietinBank dự kiến trả cổ tức bằng cổ phiếu sau khi được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2023 của công ty.

(\*\*) Số liệu sau quy đổi tỷ giá tại ngày 31/12/2022: 1 USD = 23.360 VNĐ